

Số: 73 /DVTHDK-PC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17. tháng 03 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi** : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam  
Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

1. Tổ chức: TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mã chứng khoán : PET

Địa chỉ : Lầu 6 Tòa nhà PetroVietnam, Số 1-5 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại : (84-28) 3911.7777 Fax: (84-28) 3911.6789

Email : [info@petrosetco.com.vn](mailto:info@petrosetco.com.vn)

Website : <https://petrosetco.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí công bố Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã kiểm toán.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày ký văn bản này tại đường dẫn: <https://petrosetco.com.vn/quan-he-co-dong.html>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

**Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã kiểm toán.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

**Người ủy quyền công bố thông tin**



**Trần Thị Thu Huyền**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

| <b>NỘI DUNG</b>   | <b>TRANG</b> |
|---|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                     | 1            |
| Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị                        | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                     | 3            |
| Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN) | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)           | 9            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)        | 10           |

# TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300452060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu, ngày 29 tháng 9 năm 2006, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 22 ngày 4 tháng 10 năm 2023.

### Hội đồng Quản trị

|                       |                                |
|-----------------------|--------------------------------|
| Ông Phùng Tuấn Hà     | Chủ tịch                       |
| Ông Vũ Tiến Dương     | Thành viên                     |
| Ông Hồ Minh Việt      | Thành viên                     |
|                       | (từ ngày 14 tháng 6 năm 2024)  |
| Ông Nguyễn Như Long   | Thành viên độc lập             |
|                       | (từ ngày 14 tháng 6 năm 2024)  |
| Bà Phạm Thị Hồng Điệp | Thành viên                     |
|                       | (từ ngày 14 tháng 6 năm 2024)  |
| Ông Nguyễn Quý Thịnh  | Thành viên độc lập             |
|                       | (đến ngày 13 tháng 6 năm 2024) |
| Ông Trịnh Thanh Cần   | Thành viên độc lập             |
|                       | (đến ngày 13 tháng 6 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Đức Minh   | Thành viên                     |
|                       | (đến ngày 13 tháng 6 năm 2024) |

### Ủy ban Kiểm toán

|                      |                                |
|----------------------|--------------------------------|
| Ông Nguyễn Như Long  | Chủ tịch                       |
|                      | (từ ngày 19 tháng 6 năm 2024)  |
| Ông Trịnh Thanh Cần  | Chủ tịch                       |
|                      | (đến ngày 14 tháng 6 năm 2024) |
| Ông Hồ Minh Việt     | Thành viên                     |
|                      | (từ ngày 19 tháng 6 năm 2024)  |
| Ông Nguyễn Quý Thịnh | Thành viên                     |
|                      | (đến ngày 14 tháng 6 năm 2024) |

### Ban Tổng Giám đốc

|                        |                                |
|------------------------|--------------------------------|
| Ông Vũ Tiến Dương      | Tổng Giám đốc                  |
| Bà Phạm Thị Hồng Điệp  | Phó Tổng Giám đốc              |
| Ông Huỳnh Văn Ngân     | Phó Tổng Giám đốc              |
| Ông Hồ Hoàng Nguyên Vũ | Phó Tổng Giám đốc              |
| Ông Hồ Minh Việt       | Phó Tổng Giám đốc              |
|                        | (đến ngày 19 tháng 6 năm 2024) |
| Ông Nguyễn Đức Minh    | Phó Tổng Giám đốc              |
|                        | (đến ngày 13 tháng 6 năm 2024) |

### Người đại diện theo pháp luật

|                   |                            |
|-------------------|----------------------------|
| Ông Phùng Tuấn Hà | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|-------------------|----------------------------|

### Trụ sở chính

Lầu 6, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Đường Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

#### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“Chủ tịch HĐQT”) của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Chủ tịch HĐQT được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Chủ tịch HĐQT cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 55. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 15 tháng 3 năm 2025

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị (“Chủ tịch HĐQT”) của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 15 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 55.

### **Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT**

Chủ tịch HĐQT của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0875-2023-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo: HCM16276  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2025



Cheng Kiến Hùng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
5038-2024-006-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | 2024<br>VND              | 2023<br>VND              |
| <b>100</b> | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>3.386.260.547.345</b> | <b>2.776.484.287.738</b> |
| 110        | Tiền và các khoản tương đương tiền           | 3           | 900.448.980.713          | 705.125.992.769          |
| 111        | Tiền   |             | 505.448.980.713          | 604.490.245.769          |
| 112        | Các khoản tương đương tiền                   |             | 395.000.000.000          | 100.635.747.000          |
| <b>120</b> | <b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>   |             | <b>546.677.607.162</b>   | <b>533.500.000.000</b>   |
| 121        | Chứng khoán kinh doanh                       | 4(a)        | 56.028.588.783           | -                        |
| 122        | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh     | 4(a)        | (350.981.621)            | -                        |
| 123        | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 4(b)        | 491.000.000.000          | 533.500.000.000          |
| <b>130</b> | <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           |             | <b>1.485.022.084.721</b> | <b>1.493.121.625.983</b> |
| 131        | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 1.018.552.052.530        | 1.076.275.047.448        |
| 132        | Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 6           | 50.571.778.737           | 3.196.995.995            |
| 135        | Phải thu về cho vay ngắn hạn                 | 7           | 150.000.000.000          | 150.000.000.000          |
| 136        | Phải thu ngắn hạn khác                       | 8(a)        | 409.094.626.830          | 380.525.708.786          |
| 137        | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 9           | (143.196.373.376)        | (116.876.126.246)        |
| <b>140</b> | <b>Hàng tồn kho</b>                          | 10          | <b>400.251.058.411</b>   | <b>17.708.465.556</b>    |
| 141        | Hàng tồn kho                                 |             | 400.251.058.411          | 17.708.465.556           |
| <b>150</b> | <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                 |             | <b>53.860.816.338</b>    | <b>27.028.203.430</b>    |
| 151        | Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 11(a)       | 2.486.534.400            | 7.906.548.577            |
| 152        | Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ | 15(a)       | 47.862.158.914           | 15.572.971.753           |
| 153        | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 15(b)       | 3.512.123.024            | 3.548.683.100            |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
(tiếp theo)

| Mã số      | TÀI SẢN (tiếp theo)               | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|------------|-----------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |                                   |             | 2024<br>VND              | 2023<br>VND              |
| <b>200</b> | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>            |             | <b>1.240.792.406.114</b> | <b>1.270.207.601.324</b> |
| <b>210</b> | <b>Các khoản phải thu dài hạn</b> |             | <b>23.655.000.000</b>    | <b>23.655.000.000</b>    |
| 216        | Phải thu dài hạn khác             | 8(b)        | 23.655.000.000           | 23.655.000.000           |
| <b>220</b> | <b>Tài sản cố định</b>            |             | <b>109.360.708.119</b>   | <b>109.614.886.994</b>   |
| 221        | Tài sản cố định hữu hình          | 12(a)       | 11.023.398.738           | 11.277.577.613           |
| 222        | Nguyên giá                        |             | 77.030.695.382           | 75.386.481.746           |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (66.007.296.644)         | (64.108.904.133)         |
| 227        | Tài sản cố định vô hình           | 12(b)       | 98.337.309.381           | 98.337.309.381           |
| 228        | Nguyên giá                        |             | 99.415.932.281           | 99.415.932.281           |
| 229        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (1.078.622.900)          | (1.078.622.900)          |
| <b>230</b> | <b>Bất động sản đầu tư</b>        | 13          | <b>513.826.715.851</b>   | <b>553.587.535.363</b>   |
| 231        | Nguyên giá                        |             | 852.074.158.578          | 852.074.158.578          |
| 232        | Giá trị khấu hao lũy kế           |             | (338.247.442.727)        | (298.486.623.215)        |
| <b>240</b> | <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>    |             | <b>-</b>                 | <b>806.632.906</b>       |
| 242        | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang   |             | -                        | 806.632.906              |
| <b>250</b> | <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>   |             | <b>484.111.141.329</b>   | <b>468.798.947.594</b>   |
| 251        | Đầu tư vào công ty con            | 4(c)        | 429.519.343.320          | 400.311.972.126          |
| 252        | Đầu tư vào công ty liên kết       | 4(c)        | 108.202.457.249          | 108.202.457.249          |
| 253        | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác    | 4(c)        | 2.000.000.000            | 2.000.000.000            |
| 254        | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 4(c)        | (55.610.659.240)         | (41.715.481.781)         |
| <b>260</b> | <b>Tài sản dài hạn khác</b>       |             | <b>109.838.840.815</b>   | <b>113.744.598.467</b>   |
| 261        | Chi phí trả trước dài hạn         | 11(b)       | 109.838.840.815          | 110.337.650.722          |
| 262        | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại    | 19          | -                        | 3.406.947.745            |
| <b>270</b> | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>               |             | <b>4.627.052.953.459</b> | <b>4.046.691.889.062</b> |

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
(tiếp theo)

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
|            |  |             | 2024<br>VND              | 2023<br>VND              |
| <b>300</b> | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                             |             | <b>3.028.048.216.980</b> | <b>2.502.352.799.850</b> |
| <b>310</b> | <b>Nợ ngắn hạn</b>                             |             | <b>3.027.928.216.980</b> | <b>2.490.745.897.093</b> |
| 311        | Phải trả người bán ngắn hạn                    | 14          | 855.915.622.909          | 383.566.957.018          |
| 312        | Người mua trả tiền trước ngắn hạn              |             | -                        | 116.748.426              |
| 313        | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 15(c)       | 187.386.925              | 1.331.658.710            |
| 314        | Phải trả người lao động                        | 16          | 5.695.170.932            | 4.798.419.114            |
| 315        | Chi phí phải trả ngắn hạn                      |             | 2.433.994.566            | 1.464.949.372            |
| 319        | Phải trả ngắn hạn khác                         | 17          | 52.361.327.464           | 110.438.137.685          |
| 320        | Vay ngắn hạn                                   | 18(a)       | 2.111.334.714.184        | 1.986.494.286.492        |
| 322        | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 20          | -                        | 2.534.740.276            |
| <b>330</b> | <b>Nợ dài hạn</b>                              |             | <b>120.000.000</b>       | <b>11.606.902.757</b>    |
| 337        | Phải trả dài hạn khác                          |             | 120.000.000              | 736.619.791              |
| 338        | Vay dài hạn                                    | 18(b)       | -                        | 10.870.282.966           |
| <b>400</b> | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                          |             | <b>1.599.004.736.479</b> | <b>1.544.339.089.212</b> |
| <b>410</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                          |             | <b>1.599.004.736.479</b> | <b>1.544.339.089.212</b> |
| 411        | Vốn góp của chủ sở hữu                         | 21, 22      | 1.073.348.310.000        | 1.073.348.310.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 1.073.348.310.000        | 1.073.348.310.000        |
| 412        | Thặng dư vốn cổ phần                           | 22          | 172.734.720.800          | 172.734.720.800          |
| 415        | Cổ phiếu quỹ                                   | 22          | (5.427.873.108)          | (5.427.873.108)          |
| 418        | Quỹ đầu tư phát triển                          | 22          | 259.111.461.673          | 259.111.461.673          |
| 421        | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối     | 22          | 99.238.117.114           | 44.572.469.847           |
| 421a       | - LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước |             | 42.593.844.141           | 11.595.374.742           |
| 421b       | - LNST chưa phân phối của năm nay              |             | 56.644.272.973           | 32.977.095.105           |
| <b>440</b> | <b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>                          |             | <b>4.627.052.953.459</b> | <b>4.046.691.889.062</b> |



Nguyễn Minh Tân  
Người lập



Trần Quang Huy  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 15 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

| Mã số | Thuyết minh   | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                     |
|-------|---|---|---------------------|
|       |   | 2024 VND                                    | 2023 VND            |
| 01    | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 6.566.483.591.209                           | 7.228.906.610.142   |
| 02    | Các khoản giảm trừ doanh thu                          | (582.694.060.335)                           | (404.764.288.400)   |
| 10    | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 5.983.789.530.874                           | 6.824.142.321.742   |
| 11    | Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ                  | (5.898.119.032.894)                         | (6.747.131.457.275) |
| 20    | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 85.670.497.980                              | 77.010.864.467      |
| 21    | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 126.844.350.205                             | 147.152.952.622     |
| 22    | Chi phí tài chính                                     | (77.636.216.746)                            | (116.804.370.028)   |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                           | (60.383.925.037)                            | (109.748.576.751)   |
| 25    | Chi phí bán hàng                                      | (3.299.900.660)                             | (3.465.391.911)     |
| 26    | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | (71.072.425.561)                            | (71.541.670.795)    |
| 30    | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 60.506.305.218                              | 32.352.384.355      |
| 31    | Thu nhập khác   | 47.651.237                                  | 490.259.965         |
| 32    | Chi phí khác  | (459.398.766)                               | (1.569.942.568)     |
| 40    | Lỗ khác   | (411.747.529)                               | (1.079.682.603)     |
| 50    | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 60.094.557.689                              | 31.272.701.752      |
| 51    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (43.336.971)                                | (1.702.554.392)     |
| 52    | (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại                 | (3.406.947.745)                             | 3.406.947.745       |
| 60    | Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 56.644.272.973                              | 32.977.095.105      |



Nguyễn Minh Tân  
Người lập



Trần Quang Huy  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 15 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số  | Thuyết minh  | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm |                          |
|--|--|---|--------------------------|
|  |  | 2024<br>VND                                 | 2023<br>VND              |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b> |  |   |                          |
| 01   | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>60.094.557.689</b>                       | <b>31.272.701.752</b>    |
|  | Điều chỉnh cho các khoản:  |   |                          |
| 02   | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư                   | 41.957.788.539                              | 41.793.186.613           |
| 03   | Các khoản dự phòng   | 40.566.406.210                              | 16.216.831.036           |
| 05   | Lãi từ hoạt động đầu tư  | (123.789.579.595)                           | (139.514.177.849)        |
| 06   | Chi phí lãi vay  | 60.383.925.037                              | 109.748.576.751          |
| 08   | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b> | <b>79.213.097.880</b>                       | <b>59.517.118.303</b>    |
| 09   | Giảm/(tăng) các khoản phải thu   | 57.761.504.827                              | (269.577.039.411)        |
| 10   | (Tăng)/giảm hàng tồn kho   | (382.542.592.855)                           | 549.056.449.015          |
| 11   | Tăng/(giảm) các khoản phải trả   | 414.717.456.832                             | (531.147.481.788)        |
| 12   | Giảm/(tăng) chi phí trả trước  | 5.918.824.084                               | (2.679.952.512)          |
| 13   | (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh   | (56.028.588.783)                            | 3.324.731.517            |
| 14   | Tiền lãi vay đã trả  | (60.877.929.265)                            | (109.249.980.646)        |
| 15   | Thuế TNDN đã nộp   | (6.776.895)                                 | (5.075.243.262)          |
| 17   | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                      | (4.513.365.982)                             | (8.150.086.020)          |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                       | <b>53.641.629.843</b>                       | <b>(313.981.484.804)</b> |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |   |                          |
| 21   | Tiền chi để mua sắm TSCĐ   | (2.373.117.094)                             | (1.715.536.364)          |
| 22   | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                      | 1.235.584.478                               | -                        |
| 23   | Tiền chi gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng                              | (913.000.000.000)                           | (1.886.476.000.000)      |
| 24   | Tiền thu từ tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 3 tháng                      | 955.500.000.000                             | 1.779.222.575.342        |
| 25   | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | (29.207.371.194)                            | -                        |
| 27   | Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay và cổ tức                         | 15.556.117.185                              | 108.406.447.250          |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                           | <b>27.711.213.375</b>                       | <b>(562.513.772)</b>     |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>  |  |   |                          |
| 33   | Tiền thu từ đi vay   | 6.114.195.513.094                           | 6.969.555.407.564        |
| 34   | Tiền chi trả nợ gốc vay  | (6.000.225.368.368)                         | (6.643.464.553.141)      |
| 36   | Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông  | -   | (15.172.800)             |
| 40   | <b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>                             | <b>113.970.144.726</b>                      | <b>326.075.681.623</b>   |
| 50   | <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                     | <b>195.322.987.944</b>                      | <b>11.531.683.047</b>    |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 3 705.125.992.769                           | 693.594.309.722          |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                    | -   | -                        |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối năm  | 3 900.448.980.713                           | 705.125.992.769          |



Nguyễn Minh Tân  
Người lập



Trần Quang Huy  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 15 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 55 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (“Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300452060 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 22 ngày 4 tháng 10 năm 2023 về việc cập nhật số vốn điều lệ sau khi hoàn tất phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) kể từ ngày 12 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là “PET”, theo Quyết định số 94/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 13 tháng 8 năm 2007.

Cổ đông của Tổng Công ty là các công ty, các cá nhân đang hoạt động kinh doanh và làm việc tại Việt Nam. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là cung cấp dịch vụ và thương mại hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ và quản lý;
- Mua bán trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn;
- Cho thuê kho, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng;
- Phát triển, kinh doanh và quản lý bất động sản;
- Mua bán thiết bị viễn thông; và
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và các hóa chất sử dụng trong nông nghiệp
- Cung cấp nhân lực và các dịch vụ hỗ trợ dự án.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 46 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 49 nhân viên).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 1 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty có 11 công ty con sở hữu trực tiếp, 3 công ty con sở hữu gián tiếp, 3 công ty liên kết trực tiếp, 2 công ty liên kết gián tiếp, và 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc).

Chi tiết của công ty con sở hữu trực tiếp và công ty liên kết trực tiếp được trình bày ở Thuyết minh 4 - Đầu tư tài chính. Chi tiết của công ty con sở hữu gián tiếp, công ty liên kết gián tiếp và đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc được trình bày ở trang tiếp theo.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY (tiếp theo)**

| Tên   | Hoạt động sản xuất, kinh doanh chính  | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | 31.12.2024     |                    | 31.12.2023     |                    |
|---|---|----------------------------------|----------------|--------------------|----------------|--------------------|
|   |   |                                  | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % |
| <b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>                                     |   |                                  |                |                    |                |                    |
| Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh (“Bình Minh”)               | Kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng                                       | Thành phố Hồ Chí Minh            | 71,16          | 92,5               | 71,16          | 92,5               |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Nha Trang (“Nha Trang PST”)     | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                | Tỉnh Khánh Hòa                   | 99,79          | 100                | 99,79          | 100                |
| Công ty TNHH Một thành viên An Lạc Nhơn Trạch (“An Lạc Nhơn Trạch”)     | Dịch vụ đóng gói các sản phẩm từ giấy   | Tỉnh Đồng Nai                    | 76,93          | 100                | 76,93          | 100                |
| <b>Công ty liên kết gián tiếp</b>                                       |   |                                  |                |                    |                |                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom (“Vietecom”) (i)       | Kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa | Thành phố Hà Nội                 | 15,39          | 20                 | 15,39          | 20                 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Môi trường và Năng lượng Petro (“Petro”) (ii)   | Sản xuất điện   | Thành phố Hồ Chí Minh            | -              | -                  | 27             | 45                 |
| <b>Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc</b> |   |                                  |                |                    |                |                    |
| Chi nhánh Phân phối Nguyên liệu Công nghiệp Dầu khí (“PIMD”)            | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                | Thành phố Hồ Chí Minh            | 100            | 100                | 100            | 100                |

(i) Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể.

(ii) Theo thông báo số 452310/24 ngày 22 tháng 7 năm 2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, Petro đã hoàn tất thủ tục giải thể. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã thu hồi toàn bộ vốn và các lợi ích liên quan từ Petro.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng hóa được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm tài chính kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm tài chính.

### 2.8 Các khoản đầu tư

#### (a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Tổng Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Tổng Công ty có quyền sở hữu, cụ thể: Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày đáo hạn.

**(c) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(d) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(e) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(f) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Chủ tịch HĐQT thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thu hồi.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các nhóm tài sản như sau:

|                        |           |
|------------------------|-----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 2% - 20%  |
| Máy móc thiết bị       | 5% - 50%  |
| Phương tiện vận tải    | 10% - 17% |
| Thiết bị quản lý       | 20% - 33% |
| Quyền sử dụng đất      | 2% - 3%   |
| Phần mềm máy tính      | 33%       |

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản đang trong quá trình lắp đặt xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.11 Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Bất động sản đầu tư**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

*Khấu hao*

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong thời gian sử dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê ghi trên báo cáo tài chính riêng trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của bất động sản đó. Tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

|                        |          |
|------------------------|----------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3% - 33% |
|------------------------|----------|

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ... có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

**2.14 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng đến ngày tới hạn thanh toán.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

**2.16 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

**2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

**2.18 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ chủ yếu bao gồm tiền lãi nhận trước từ tiền gửi ngân hàng. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

**(a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

**(b) Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

**(c) Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Tổng Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

**(d) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh riêng lãi sau thuế TNDN của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng và phát triển kinh doanh.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng. Quỹ được sử dụng để dùng cho công tác khen thưởng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

**2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tài chính tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm tài chính phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong năm tài chính, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng, nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm tài chính lập báo cáo.

**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và chiết khấu thanh toán.

**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.27 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

### 2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và các thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xác định rằng rủi ro và tỷ suất sinh lời của doanh nghiệp bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tổng Công ty cung cấp tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Chủ tịch HĐQT phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong năm tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Chủ tịch HĐQT đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt                       | 589.904.395               | 354.691.212               |
| Tiền gửi ngân hàng             | 504.859.076.318           | 604.135.554.557           |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 395.000.000.000           | 100.635.747.000           |
|                                | <u>900.448.980.713</u>    | <u>705.125.992.769</u>    |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 2,9%/năm đến 4,55%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 2,7%/năm đến 7,1%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

|   | 2024                  |                       |                      | 2023           |                       |                 |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|----------------|-----------------------|-----------------|
|   | Giá gốc<br>VND        | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND | Giá trị hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex ("GEX")                          | 32.508.089.348        | 32.489.100.000        | (18.989.348)         | -              | -                     | -               |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("VIX")                         | 7.853.788.273         | 7.712.550.000         | (141.238.273)        | -              | -                     | -               |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu<br>Việt Nam ("EIB") | 8.471.075.643         | 8.524.327.500         | -                    | -              | -                     | -               |
| Khác  | 7.195.635.519         | 7.004.881.519         | (190.754.000)        | -              | -                     | -               |
|   | <u>56.028.588.783</u> | <u>55.730.859.019</u> | <u>(350.981.621)</u> | <u>-</u>       | <u>-</u>              | <u>-</u>        |

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|                    | 2024                   |                        | 2023                   |                        |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                    | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND  | Giá gốc<br>VND         | Giá trị ghi sổ<br>VND  |
| Tiền gửi có kỳ hạn | <u>491.000.000.000</u> | <u>491.000.000.000</u> | <u>533.500.000.000</u> | <u>533.500.000.000</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị của khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên ba tháng nhưng kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 1%/năm đến 8,6%/năm).

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn

|                                      | 2024                   |                         | 2023                   |                         |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND         |
| Đầu tư vào công ty con (i)           | 429.519.343.320        | (32.813.033.874)        | 400.311.972.126        | (27.316.221.274)        |
| Đầu tư vào công ty liên kết (ii)     | 108.202.457.249        | (20.797.625.366)        | 108.202.457.249        | (12.399.260.507)        |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (iii) | 2.000.000.000          | (2.000.000.000)         | 2.000.000.000          | (2.000.000.000)         |
|                                      | <u>539.721.800.569</u> | <u>(55.610.659.240)</u> | <u>510.514.429.375</u> | <u>(41.715.481.781)</u> |

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 – DN**

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

**(i) Đầu tư vào công ty con**

Chi tiết của các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày như sau:

| STT | Tên công ty  | Ngành nghề   | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | 31.12.2024     |                    |                        |                    |                         | 31.12.2023     |                        |                 |                         |                  |
|-----|--|--|----------------------------------|----------------|--------------------|------------------------|--------------------|-------------------------|----------------|------------------------|-----------------|-------------------------|------------------|
|     |  |  |                                  | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết % | Giá gốc VND            | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND            | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ biểu quyết %     | Giá gốc VND     | Giá trị hợp lý VND      | Dự phòng VND     |
| 1   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("PSD") (i)                           | Phân phối thiết bị điện tử viễn thông                              | Thành phố Hồ Chí Minh            | 76,93          | 76,93              | 113.600.000.000        | 421.065.216.000    | -                       | 76,93          | 76,93                  | 113.600.000.000 | 539.091.072.000         | -                |
| 2   | Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung ("PSMT")                           | Thương mại, dịch vụ  | Tỉnh Quảng Ngãi                  | 99,79          | 99,79              | 74.742.000.000         | (*)                | -                       | 99,79          | 99,79                  | 74.742.000.000  | (*)                     | -                |
| 3   | Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí ("PSA")                             | Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà                               | Thành phố Hà Nội                 | 71,46          | 71,46              | 58.962.908.969         | (*)                | -                       | 71,46          | 71,46                  | 58.962.908.969  | (*)                     | -                |
| 4   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu ("PSV")                                | Cung cấp dịch vụ   | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu           | 70             | 70                 | 64.341.999.232         | (*)                | -                       | 70             | 70                     | 64.341.999.232  | (*)                     | -                |
| 5   | Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển ("POTS")                  | Thương mại, dịch vụ  | Thành phố Hồ Chí Minh            | 60             | 60                 | 31.681.662.678         | (*)                | -                       | 60             | 60                     | 31.681.662.678  | (*)                     | -                |
| 6   | Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh ("Smartcom")   | Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm | Thành phố Hồ Chí Minh            | 55             | 55                 | 16.500.000.000         | (*)                | (16.500.000.000)        | 55             | 55                     | 16.500.000.000  | (*)                     | (16.500.000.000) |
| 7   | Công ty TNHH Một Thành viên Petrosetco (trước đây là Công ty TNHH Petrosetco - SSG) (ii) | Kinh doanh bất động sản  | Thành phố Hồ Chí Minh            | 100            | 100                | 39.940.772.441         | (*)                | (7.022.017.384)         | 21,46          | 51                     | 10.733.401.247  | (*)                     | (1.525.204.784)  |
| 8   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí ("PSR")   | Bán lẻ điện thoại  | Thành phố Hồ Chí Minh            | 72,75          | 75                 | 7.650.000.000          | (*)                | (7.650.000.000)         | 72,75          | 75                     | 7.650.000.000   | (*)                     | (7.650.000.000)  |
| 9   | Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam ("PSL") (iii)                         | Hỗ trợ vận tải   | Thành phố Hồ Chí Minh            | 44             | 66,60              | 6.600.000.000          | (*)                | -                       | 44             | 66,60                  | 6.600.000.000   | (*)                     | -                |
| 10  | Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ cao Dầu khí ("PHTD")                        | Phân phối thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi           | Thành phố Hồ Chí Minh            | 51             | 51                 | 5.100.000.000          | (*)                | -                       | 51             | 51                     | 5.100.000.000   | (*)                     | -                |
| 11  | Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("PSG") (iv)                | Ngưng hoạt động và đang tiến hành giải thể                         | Thành phố Hồ Chí Minh            | 100            | 100                | 10.400.000.000         | (*)                | (1.641.016.490)         | 100            | 100                    | 10.400.000.000  | (*)                     | (1.641.016.490)  |
|     |  |  |                                  |                |                    | <u>429.519.343.320</u> |                    | <u>(32.813.033.874)</u> |                | <u>400.311.972.126</u> |                 | <u>(27.316.221.274)</u> |                  |

**4 ĐÀU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*(i) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)*

- (\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào PSD được xác định dựa vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023.
- (ii) Tại ngày 15 tháng 8 năm 2024, Tổng Công ty đã nhận chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp và nâng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại Công ty TNHH Petrosetco - SSG là 100%. Sau đó, Công ty TNHH Petrosetco - SSG đã được đổi tên thành Công ty TNHH Một Thành viên Petrosetco.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, mặc dù tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại PSL là 44%, Tổng Công ty vẫn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của PSL thông qua 2/3 đại diện trong Hội đồng Quản trị của PSL. Do đó, Tổng Công ty kiểm soát PSL và PSL được trình bày và phân loại là công ty con của Tổng Công ty.
- (iv) Hiện tại, PSG đang trong quá trình quyết toán với cơ quan thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)**

*(ii) Đầu tư vào công ty liên kết*

Chi tiết của khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày như sau:

| Tên công ty   | Ngành nghề                 | Nơi thành lập,<br>đăng ký<br>hoạt động | Quyền sở hữu<br>và biểu quyết<br>% | 31.12.2024             |                          |                         | 31.12.2023                         |                        |                          |                         |
|---|----------------------------|--|------------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------------------|------------------------|--------------------------|-------------------------|
|   |                            |  |                                    | Giá gốc<br>VND         | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND         | Quyền sở hữu<br>và biểu quyết<br>% | Giá gốc<br>VND         | Giá trị<br>hợp lý<br>VND | Dự phòng<br>VND         |
| Công ty Cổ phần Môi trường xanh Pedaco                    | Xử lý nước thải            | Tỉnh Bình Thuận                        | 48.5                               | 77.842.500.000         | (*)                      | (10.581.911.625)        | 48.5                               | 77.842.500.000         | (*)                      | (10.796.214.938)        |
| Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí                 | Dịch vụ cho thuê văn phòng | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu                 | 24                                 | 14.359.957.249         | (*)                      | (10.215.713.741)        | 24                                 | 14.359.957.249         | (*)                      | (1.603.045.569)         |
| Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay (**) | Dịch vụ nghỉ dưỡng         | Tỉnh Phú Yên                           | 20                                 | 16.000.000.000         | (*)                      | -                       | 20                                 | 16.000.000.000         | (*)                      | -                       |
|   |                            |  |                                    | <u>108.202.457.249</u> |                          | <u>(20.797.625.366)</u> |                                    | <u>108.202.457.249</u> |                          | <u>(12.399.260.507)</u> |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghỉ dưỡng Quốc tế Vịnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ và đã góp 16 tỷ Đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(iii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trình bày như sau:

| Tên công ty  | 31.12.2024                   |                      |                        |                    | 31.12.2023                   |                      |                        |                    |
|--|------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|------------------------------|----------------------|------------------------|--------------------|
|  | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND          | Dự phòng VND           | Giá trị hợp lý VND | Quyền sở hữu và biểu quyết % | Giá gốc VND          | Dự phòng VND           | Giá trị hợp lý VND |
| Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung | 20%                          | <u>2.000.000.000</u> | <u>(2.000.000.000)</u> | <u>-</u>           | 20%                          | <u>2.000.000.000</u> | <u>(2.000.000.000)</u> | <u>-</u>           |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                   | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bên thứ ba                        | 29.347.579.691            | 9.534.339.986             |
| Bên liên quan (Thuyết minh 32(b)) | 989.204.472.839           | 1.066.740.707.462         |
|                                   | <u>1.018.552.052.530</u>  | <u>1.076.275.047.448</u>  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 9.

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                     | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công ty Cổ phần Golden Oil Việt Nam | 49.589.118.000            | -                         |
| Khác                                | 982.660.737               | 3.196.995.995             |
|                                     | <u>50.571.778.737</u>     | <u>3.196.995.995</u>      |

**7 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư bao gồm khoản cho vay tín chấp với một bên liên quan (Thuyết minh 32 (b)). Khoản cho vay này có lãi suất là 7,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6,2%/năm).

**8 PHẢI THU KHÁC**

**(a) Ngắn hạn**

|   | 2024                   |                          | 2023                   |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị VND            | Dự phòng VND             | Giá trị VND            | Dự phòng VND             |
| Phải thu tiền hỗ trợ vốn<br>(Thuyết minh 32(b)) | 304.787.295.701        | (130.676.755.477)        | 313.633.786.821        | (104.356.508.347)        |
| Cổ tức phải thu<br>(Thuyết minh 32(b))          | 84.160.540.000         | -                        | 50.498.880.000         | -                        |
| Phải thu lãi tiền gửi có<br>kỳ hạn              | 7.156.416.438          | -                        | 7.000.804.960          | -                        |
| Phải thu lãi cho vay<br>(Thuyết minh 32(b))     | 2.330.383.562          | -                        | 1.987.397.260          | -                        |
| Khác  | 10.659.991.129         | -                        | 7.404.839.745          | -                        |
|   | <u>409.094.626.830</u> | <u>(130.676.755.477)</u> | <u>380.525.708.786</u> | <u>(104.356.508.347)</u> |
| Trong đó:                                       |                        |                          |                        |                          |
| Bên liên quan<br>(Thuyết minh 32(b))            | 392.374.564.988        | (130.676.755.477)        | 366.672.844.618        | (104.356.508.347)        |
| Bên thứ ba                                      | 16.720.061.842         | -                        | 13.852.864.168         | -                        |
|   | <u>409.094.626.830</u> | <u>(130.676.755.477)</u> | <u>380.525.708.786</u> | <u>(104.356.508.347)</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư của các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày tại Thuyết minh 9.

**(b) Dài hạn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư của các khoản phải thu khác dài hạn chủ yếu bao gồm tiền đặt cọc, ký quỹ dài hạn.

## 9 NỢ KHÓ ĐÒI

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán đã được xem xét trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như được trình bày như sau:

|   | 2024                   |                            |                        | Thời gian quá hạn |
|---|------------------------|----------------------------|------------------------|-------------------|
|   | Giá trị gốc VND        | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND           |                   |
| Một công ty con liên quan đến hỗ trợ vốn lưu động | 276.595.814.113        | 145.919.058.636            | 130.676.755.477        | Trên 3 năm        |
| Khác  | 12.519.617.899         | -                          | 12.519.617.899         | Trên 3 năm        |
|   | <u>289.115.432.012</u> | <u>145.919.058.636</u>     | <u>143.196.373.376</u> |                   |
|   | 2023                   |                            |                        | Thời gian quá hạn |
|   | Giá trị gốc VND        | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND           |                   |
| Một công ty con liên quan đến hỗ trợ vốn lưu động | 291.588.887.952        | 187.232.379.605            | 104.356.508.347        | Trên 3 năm        |
| Khác  | 12.519.617.899         | -                          | 12.519.617.899         | Trên 3 năm        |
|   | <u>304.108.505.851</u> | <u>187.232.379.605</u>     | <u>116.876.126.246</u> |                   |

## 10 HÀNG TỒN KHO

|                         | 2024                   |                 | 2023                  |                 |
|-------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|                         | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| Hàng đang đi trên đường | 400.221.000.911        | -               | 17.678.408.056        | -               |
| Hàng hóa                | 30.057.500             | -               | 30.057.500            | -               |
|                         | <u>400.251.058.411</u> | <u>-</u>        | <u>17.708.465.556</u> | <u>-</u>        |

## 11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## (a) Ngắn hạn

|                             | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí bảo lãnh thanh toán | 2.010.362.399        | 7.891.765.244        |
| Khác                        | 476.172.001          | 14.783.333           |
|                             | <u>2.486.534.400</u> | <u>7.906.548.577</u> |

## (b) Dài hạn

|                | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|----------------|------------------------|------------------------|
| Thuê hoạt động | 97.894.340.090         | 100.715.052.422        |
| Khác           | 11.944.500.725         | 9.622.598.300          |
|                | <u>109.838.840.815</u> | <u>110.337.650.722</u> |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tổng cộng<br>VND                    |
|-------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                            |                               |                            |                                     |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024   | 61.670.169.589                   | 7.509.514.795              | 3.059.167.982                 | 3.147.629.380              | <b>75.386.481.746</b>               |
| Mua trong năm                 | -                                | -                          | 3.126.050.000                 | 53.700.000                 | <b>3.179.750.000</b>                |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                | -                          | (1.535.536.364)               | -                          | <b>(1.535.536.364)</b>              |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>61.670.169.589</u>            | <u>7.509.514.795</u>       | <u>4.649.681.618</u>          | <u>3.201.329.380</u>       | <u><b>77.030.695.382</b></u>        |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>        |                                  |                            |                               |                            |                                     |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024   | 52.908.150.063                   | 7.223.015.422              | 1.007.109.268                 | 2.970.629.380              | <b>64.108.904.133</b>               |
| Khấu hao trong năm            | 1.621.940.664                    | 28.632.720                 | 495.478.973                   | 50.916.670                 | <b>2.196.969.027</b>                |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                                | -                          | (298.576.516)                 | -                          | <b>(298.576.516)</b>                |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>54.530.090.727</u>            | <u>7.251.648.142</u>       | <u>1.204.011.725</u>          | <u>3.021.546.050</u>       | <u><b>66.007.296.644</b></u>        |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                            |                               |                            |                                     |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024   | <u>8.762.019.526</u>             | <u>286.499.373</u>         | <u>2.052.058.714</u>          | <u>177.000.000</u>         | <u><b>11.277.577.613</b></u>        |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u><u>7.140.078.862</u></u>      | <u><u>257.866.653</u></u>  | <u><u>3.445.669.893</u></u>   | <u><u>179.783.330</u></u>  | <u><u><b>11.023.398.738</b></u></u> |

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 31,652 tỷ Đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

|   | Quyền<br>sử dụng đất<br>VND | Phần mềm<br>máy tính<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
|---|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>   |                             |                             |                       |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và<br>tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 98.337.309.381              | 1.078.622.900               | <b>99.415.932.281</b> |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>  |                             |                             |                       |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và<br>tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | -                           | 1.078.622.900               | <b>1.078.622.900</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>  |                             |                             |                       |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và<br>tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 98.337.309.381              | -                           | <b>98.337.309.381</b> |

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.078.622.900 Đồng.

13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|  | Nhà cửa, vật kiến trúc<br>VND |
|--|-------------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>  |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 852.074.158.578               |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>                           |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024                              | 298.486.623.215               |
| Khấu hao trong năm                                       | 39.760.819.512                |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024                            | <b>338.247.442.727</b>        |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                   |                               |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024                              | 553.587.535.363               |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024                            | <b>513.826.715.851</b>        |

Bất động sản đầu tư bao gồm Khu nhà ở thuộc Khu liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (“Dự án Nghi Sơn”) được xây dựng để cho thuê.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ giá trị của bất động sản đầu tư được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 18).

**13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 94.704.827.689 Đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 94.352.637.622 Đồng). Chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động cho thuê bất động sản đầu tư cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (bao gồm công cụ dụng cụ, chi phí điện nước, chi phí quản lý) là 21.425.812.107 Đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20.743.577.457 Đồng).

Tổng Công ty chưa thu thập đủ thông tin về các bất động sản tương tự làm cơ sở so sánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên báo cáo tài chính riêng. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

**14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                     | 2024                   |                           | 2023                   |                           |
|---------------------|------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
|                     | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND            | Số có khả năng trả nợ VND |
| Bên thứ ba          |                        |                           |                        |                           |
| Công ty TNHH        |                        |                           |                        |                           |
| Apple Việt Nam      | 833.000.065.901        | 833.000.065.901           | 342.844.453.571        | 342.844.453.571           |
| Khác                | 1.205.700.673          | 1.205.700.673             | 1.334.164.831          | 1.334.164.831             |
|                     | <u>834.205.766.574</u> | <u>834.205.766.574</u>    | <u>344.178.618.402</u> | <u>344.178.618.402</u>    |
| Bên liên quan       |                        |                           |                        |                           |
| (Thuyết minh 32(b)) | 21.709.856.335         | 21.709.856.335            | 39.388.338.616         | 39.388.338.616            |
|                     | <u>855.915.622.909</u> | <u>855.915.622.909</u>    | <u>383.566.957.018</u> | <u>383.566.957.018</u>    |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, Chủ tịch HĐQT tin tưởng rằng Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản phải trả người bán ngắn hạn trên và không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào quá hạn chưa thanh toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước trong năm tài chính như sau:

|                                   | Tại ngày<br>1.1.2024<br>VND | Số phải thu/<br>phải nộp<br>VND | Số đã nộp<br>VND | Phân loại lại/<br>cân trừ<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2024<br>VND |
|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------|----------------------------------|-------------------------------|
| a) <b>Thuế GTGT được khấu trừ</b> |                             |                                 |                  |                                  |                               |
| Thuế GTGT được khấu trừ           | 15.572.971.753              | 630.631.338.043                 | -                | (598.342.150.882)                | 47.862.158.914                |
| b) <b>Phải thu</b>                |                             |                                 |                  |                                  |                               |
| Thuế TNDN                         | 3.372.688.870               | -                               | -                | (36.560.076)                     | 3.336.128.794                 |
| Khác                              | 175.994.230                 | -                               | -                | -                                | 175.994.230                   |
|                                   | 3.548.683.100               | -                               | -                | (36.560.076)                     | 3.512.123.024                 |
| c) <b>Phải nộp</b>                |                             |                                 |                  |                                  |                               |
| Thuế TNDN                         | -                           | 43.336.971                      | (6.776.895)      | (36.560.076)                     | -                             |
| Thuế GTGT                         | -                           | 607.968.270.625                 | (9.626.119.743)  | (598.342.150.882)                | -                             |
| Thuế thu nhập cá nhân             | 1.331.658.710               | 1.244.221.156                   | (2.388.492.941)  | -                                | 187.386.925                   |
| Khác                              | -                           | 5.080.235.656                   | (5.080.235.656)  | -                                | -                             |
|                                   | 1.331.658.710               | 614.336.064.408                 | (17.101.625.235) | (598.378.710.958)                | 187.386.925                   |



**16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, số dư phải trả người lao động chủ yếu bao gồm lương và các khoản thưởng phải trả cho người lao động.

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả tiền nhận từ hỗ trợ vốn lưu động |                           |                           |
| - Bên liên quan (Thuyết minh 32(b))       | 39.916.514.425            | 80.863.594.676            |
| Khác                                      | 12.444.813.039            | 29.574.543.009            |
|   | <u>52.361.327.464</u>     | <u>110.438.137.685</u>    |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY

(a) Ngắn hạn

|   | Tại ngày<br>1.1.2024<br>VND | Tăng<br>VND              | Giảm<br>VND                | Phân loại lại<br>VND  | Tại ngày<br>31.12.2024<br>VND |
|---|-----------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------|-------------------------------|
| Vay từ các tổ chức tín dụng (i)             | 1.921.272.588.684           | 6.114.195.513.094        | (5.935.003.670.560)        | -                     | 2.100.464.431.218             |
| Vay dài hạn tới hạn trả (Thuyết minh 18(b)) | 65.221.697.808              | -                        | (65.221.697.808)           | 10.870.282.966        | 10.870.282.966                |
|   | <u>1.986.494.286.492</u>    | <u>6.114.195.513.094</u> | <u>(6.000.225.368.368)</u> | <u>10.870.282.966</u> | <u>2.111.334.714.184</u>      |

(i) Chi tiết của khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được trình bày như sau:

| Bên cho vay  | Đơn vị<br>tiền tệ | Tài sản đảm bảo | Ngày đáo hạn         | 31.12.2024<br>VND        | 31.12.2023<br>VND        |
|--|-------------------|-----------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Vay ngân hàng</b>                                       |                   |                 |                      |                          |                          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam | VND               | Tín chấp        | 31 tháng 12 năm 2025 | 647.551.190.000          | 793.038.382.176          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam         | VND               | Tín chấp        | 3 tháng 5 năm 2025   | 598.958.150.218          | 599.388.021.716          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam          | VND               | Tín chấp        | 30 tháng 11 năm 2025 | 493.325.536.000          | 149.969.820.000          |
| Ngân hàng Kasikorn   | VND               | Tín chấp        | 4 tháng 3 năm 2025   | 220.199.683.000          | 184.934.013.000          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam              | VND               | Tín chấp        | 15 tháng 3 năm 2025  | 140.429.872.000          | -                        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam       | VND               | Tín chấp        | 22 tháng 8 năm 2024  | -                        | 143.677.169.792          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội                      | VND               | Tín chấp        | 16 tháng 8 năm 2024  | -                        | 50.265.182.000           |
|  |                   |                 |                      | <u>2.100.464.431.218</u> | <u>1.921.272.588.684</u> |

Các khoản vay ngân hàng được huy động cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Lãi suất của các khoản vay được xác định tại thời điểm giải ngân.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

18 VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn

|                       | Tại ngày<br>1.1.2024<br>VND | Tăng<br>VND | Giảm<br>VND | Phân loại lại<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2024<br>VND |
|-----------------------|-----------------------------|-------------|-------------|----------------------|-------------------------------|
| Vay từ ngân hàng (ii) | 10.870.282.966              | -           | -           | (10.870.282.966)     | -                             |

(ii) Đây là khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, có hạn mức tín dụng là 217,8 tỷ Đồng và chịu lãi suất cố định là 7,8%. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ đầu tư Dự án Nghi Sơn. Khoản vay này có thời hạn đến ngày 2 tháng 2 năm 2025 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ Dự án Nghi Sơn (Thuyết minh 13), quyền phát sinh từ hợp đồng thuê đất các khoản phải thu và quyền phát sinh có được theo hợp đồng cho thuê tại Dự án Nghi Sơn.

**19 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LÃI**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chi phí lãi vay không được trừ khi tính thuế TNDN do vượt quá 30% EBITDA.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020, chi phí lãi vay vượt mức 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay cộng chi phí khấu hao phát sinh trong kỳ (EBITDA) sẽ không được khấu trừ khi tính thuế TNDN hiện hành. Chi phí lãi vay vượt mức này sẽ được chuyển sang các kỳ tính thuế tiếp theo trong vòng 5 năm để bù trừ với thu nhập chịu thuế nếu tổng chi phí lãi vay phát sinh được trừ của các kỳ tính thuế tiếp theo thấp hơn mức quy định tại Nghị định này. Chi tiết của các chi phí lãi vay vượt mức còn được chuyển sang các kỳ sau tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

| Năm phát sinh | Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế | Chi phí lãi vay vượt mức VND | Chi phí lãi vay đã sử dụng VND | Chi phí lãi vay còn được chuyển VND |
|---------------|--|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------|
| 2023          | Đã thanh tra thuế                        | 8.012.114.620                | (8.012.114.620)                | -                                   |

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

|  | 2024<br>VND | 2023<br>VND   |
|--|-------------|---------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng | -           | 3.406.947.745 |

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong năm tài chính như sau:

|  | 2024<br>VND     | 2023<br>VND   |
|--|-----------------|---------------|
| Số dư đầu năm  | 3.406.947.745   | -             |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Thuyết minh 30) | (3.406.947.745) | 3.406.947.745 |
| Số dư cuối năm   | -               | 3.406.947.745 |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại là 20%.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

20 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

|                                 | 2024<br>VND     | 2023<br>VND          |
|---------------------------------|-----------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                   | 2.534.740.276   | 8.068.513.666        |
| Tăng trong năm (Thuyết minh 22) | 1.978.625.706   | 2.616.312.630        |
| Sử dụng quỹ                     | (4.513.365.982) | (8.150.086.020)      |
| Số dư cuối năm                  | <u>-</u>        | <u>2.534.740.276</u> |

21 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

|                                 | 2024                  |                    | 2023                  |                    |
|---------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|
|                                 | Cổ phiếu<br>phổ thông | Cổ phiếu<br>ưu đãi | Cổ phiếu<br>phổ thông | Cổ phiếu<br>ưu đãi |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 107.334.831           | -                  | 107.334.831           | -                  |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại    | (612.700)             | -                  | (612.700)             | -                  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | <u>106.722.131</u>    | <u>-</u>           | <u>106.722.131</u>    | <u>-</u>           |

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                   | 2024                  |             | 2023                  |             |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------|-----------------------|-------------|
|                                   | Cổ phiếu<br>phổ thông | %           | Cổ phiếu<br>phổ thông | %           |
| Tập đoàn dầu khí Việt Nam ("PVN") | 24.916.934            | 23,2%       | 24.916.934            | 23,2%       |
| Cổ đông khác                      | 81.805.197            | 76,2%       | 81.805.197            | 76,2%       |
| Cổ phiếu quỹ                      | 612.700               | 0,6%        | 612.700               | 0,6%        |
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký      | <u>107.334.831</u>    | <u>100%</u> | <u>107.334.831</u>    | <u>100%</u> |

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

|                               | Số cổ phiếu        | Cổ phiếu<br>phổ thông<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|-------------------------------|--------------------|------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023   | 90.450.124         | 904.501.240.000              | <b>904.501.240.000</b>   |
| Cổ phiếu mới phát hành        | 16.884.707         | 168.847.070.000              | <b>168.847.070.000</b>   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 | <u>107.334.831</u> | <u>1.073.348.310.000</u>     | <b>1.073.348.310.000</b> |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | <u>107.334.831</u> | <u>1.073.348.310.000</u>     | <b>1.073.348.310.000</b> |

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

|   | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Cổ phiếu quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | LNST<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|---|----------------------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023             | 904.501.240.000                  | 172.734.720.800                | (5.427.873.108)     | 259.111.461.673                 | 183.058.757.372               | <b>1.513.978.306.737</b> |
| Vốn tăng trong năm                      | 168.847.070.000                  | -                              | -                   | -                               | (168.847.070.000)             | -                        |
| Lợi nhuận thuần trong năm               | -                                | -                              | -                   | -                               | 32.977.095.105                | <b>32.977.095.105</b>    |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi     | -                                | -                              | -                   | -                               | (2.616.312.630)               | <b>(2.616.312.630)</b>   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023           | 1.073.348.310.000                | 172.734.720.800                | (5.427.873.108)     | 259.111.461.673                 | 44.572.469.847                | <b>1.544.339.089.212</b> |
| Lợi nhuận thuần trong năm               | -                                | -                              | -                   | -                               | 56.644.272.973                | <b>56.644.272.973</b>    |
| Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) | -                                | -                              | -                   | -                               | (1.978.625.706)               | <b>(1.978.625.706)</b>   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024           | 1.073.348.310.000                | 172.734.720.800                | (5.427.873.108)     | 259.111.461.673                 | 99.238.117.114                | <b>1.599.004.736.479</b> |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 14 tháng 6 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 1.978.625.706 Đồng (Thuyết minh 20).

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

**(a) Ngoại tệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ lần lượt là 2.864 Đô la Mỹ và 2.878 Đô la Mỹ.

**(b) Các cam kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, các cam kết của Tổng Công ty được trình bày tại Thuyết minh 33.

**24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <b>2024</b><br><b>VND</b> | <b>2023</b><br><b>VND</b> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu</b>   |                           |                           |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 6.361.176.258.628         | 7.072.663.583.068         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê  | 127.378.507.383           | 125.230.340.187           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý các bên liên quan (Thuyết minh 32(a))       | 47.225.000.000            | -                         |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ khác  | 30.703.825.198            | 31.012.686.887            |
|  | <u>6.566.483.591.209</u>  | <u>7.228.906.610.142</u>  |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>  |                           |                           |
| Chiết khấu thương mại  | (582.337.145.665)         | (403.888.416.874)         |
| Hàng bán bị trả lại  | (356.914.670)             | (875.871.526)             |
|  | <u>(582.694.060.335)</u>  | <u>(404.764.288.400)</u>  |
| <b>Doanh thu thuần</b>   |                           |                           |
| Doanh thu thuần về bán hàng hóa  | 5.778.482.198.293         | 6.667.899.294.668         |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ cho thuê                                   | 127.378.507.383           | 125.230.340.187           |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ quản lý các bên liên quan (Thuyết minh 32(a)) | 47.225.000.000            | -                         |
| Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ khác                                       | 30.703.825.198            | 31.012.686.887            |
|  | <u>5.983.789.530.874</u>  | <u>6.824.142.321.742</u>  |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

|                                  | 2024<br>VND              | 2023<br>VND              |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán      | 5.779.440.175.449        | 6.643.683.971.867        |
| Chi phí khấu hao                 | 40.570.694.976           | 40.092.348.444           |
| Chi phí dịch vụ cung cấp nhân sự | 30.369.695.078           | 28.184.534.487           |
| Khác                             | 47.738.467.391           | 35.170.602.477           |
|                                  | <u>5.898.119.032.894</u> | <u>6.747.131.457.275</u> |

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                      | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi và cho vay              | 44.371.174.965         | 74.763.257.849         |
| Cổ tức được chia (Thuyết minh 32(a)) | 79.419.780.000         | 64.750.920.000         |
| Khác                                 | 3.053.395.240          | 7.638.774.773          |
|                                      | <u>126.844.350.205</u> | <u>147.152.952.622</u> |

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|  | 2024<br>VND           | 2023<br>VND            |
|--|-----------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay   | 60.383.925.037        | 109.748.576.751        |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 13.895.177.459        | 4.975.629.178          |
| Khác   | 3.357.114.250         | 2.080.164.099          |
|  | <u>77.636.216.746</u> | <u>116.804.370.028</u> |

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                              | 2024<br>VND          | 2023<br>VND          |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí giao dịch khách hàng | 3.299.900.660        | 3.232.256.755        |
| Chi phí nhân viên            | -                    | 233.135.156          |
|                              | <u>3.299.900.660</u> | <u>3.465.391.911</u> |



## 29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|  | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên                      | 19.399.401.685        | 24.963.931.795        |
| Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi | 26.320.247.130        | 24.367.051.769        |
| Khác                                   | 25.352.776.746        | 22.210.687.231        |
|  | <u>71.072.425.561</u> | <u>71.541.670.795</u> |

## 30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

|   | 2024<br>VND          | 2023<br>VND            |
|---|----------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế  | 60.094.557.689       | 31.272.701.752         |
| Thuế tính ở thuế suất 20%   | 12.018.911.538       | 6.254.540.350          |
| Điều chỉnh:   |                      |                        |
| Thu nhập không chịu thuế  | (15.992.186.000)     | (12.950.184.000)       |
| Chi phí không được khấu trừ   | 7.423.559.178        | 4.991.250.297          |
| Thuế TNDN (*)   | <u>3.450.284.716</u> | <u>(1.704.393.353)</u> |
| Chi phí/(Thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: |                      |                        |
| Thuế TNDN - hiện hành   | 43.336.971           | 1.702.554.392          |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)   | 3.406.947.745        | (3.406.947.745)        |
| Thuế TNDN   | <u>3.450.284.716</u> | <u>(1.704.393.353)</u> |

(\*) Thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm tài chính từ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

|                                     | <b>2024</b>            | <b>2023</b>            |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | <b>VND</b>             | <b>VND</b>             |
| Chi phí khấu hao                    | 41.957.788.539         | 41.793.186.613         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài           | 35.401.418.607         | 38.560.199.118         |
| Trích lập dự phòng phải thu khó đòi | 26.320.247.130         | 24.367.051.769         |
| Chi phí nhân viên                   | 19.399.401.685         | 25.197.066.951         |
| Chi phí quản lý Dự án Nghi Sơn      | 18.719.551.849         | 23.766.192.399         |
| Khác                                | 51.252.775.856         | 37.207.433.658         |
|                                     | <u>193.051.183.666</u> | <u>190.891.130.508</u> |

**32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

PVN là cổ đông lớn nhất do sở hữu 23,2% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 21).

Theo đó, PVN, các công ty thành viên thuộc PVN, các công ty con, và công ty liên kết của Tổng Công ty được xem là các bên liên quan của Tổng Công ty.

Chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như trong Thuyết minh 1.

Chi tiết các bên liên quan chính và mối quan hệ có phát sinh giao dịch và số dư với Tổng Công ty trong năm tài chính như sau:

| <b>Tên</b>   | <b>Mối quan hệ</b>           |
|--|------------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”)                        | Cổ đông                      |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu        | Công ty con                  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Logistics Dầu khí Việt Nam       | Công ty con                  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí       | Công ty con                  |
| Công ty Cổ phần Phân phối Sản phẩm Công nghệ Cao Dầu khí | Công ty con                  |
| Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh              | Công ty con                  |
| Công ty Cổ phần Thương Mại và Dịch vụ Dầu khí Biển       | Công ty con                  |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí     | Công ty con                  |
| Công ty Cổ phần Hội Tụ Thông Minh                        | Công ty con                  |
| Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch Vụ Dầu khí Miền Trung    | Công ty con                  |
| Công ty Cổ phần Môi trường Xanh PEDACO                   | Công ty liên kết             |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí                | Công ty thành viên thuộc PVN |

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm tài chính, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|   | 2024<br>VND              | 2023<br>VND              |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>           |                          |                          |
| Các công ty con   | 5.810.491.554.318        | 6.242.980.059.958        |
| Các công ty thành viên thuộc PVN                            | -                        | 117.080.381.578          |
|   | <u>5.810.491.554.318</u> | <u>6.360.060.441.536</u> |
| <b>(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>                         |                          |                          |
| PVN   | 15.864.331.538           | 16.506.851.480           |
| Các công ty con   | 33.074.751.920           | 5.256.004.851            |
| Các công ty thành viên thuộc PVN                            | -                        | 437.609.467              |
|   | <u>48.939.083.458</u>    | <u>22.199.465.798</u>    |
| <b>(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b> |                          |                          |
| Lương và các quyền lợi gộp khác                             | 4.731.681.818            | 5.175.753.157            |
|   | <u>4.731.681.818</u>     | <u>5.175.753.157</u>     |
| Trong đó:   |                          |                          |
| Phùng Tuấn Hà - Chủ tịch HĐQT                               | 931.500.000              | 1.051.500.000            |
| Vũ Tiên Dương - Tổng Giám đốc                               | 811.000.000              | 925.500.000              |
| Hồ Minh Việt - Phó Tổng Giám đốc                            | 633.590.909              | 672.500.000              |
| Phạm Thị Hồng Điệp - Phó Tổng Giám đốc                      | 717.909.091              | 717.232.955              |
| Nguyễn Đức Minh - Phó Tổng Giám đốc                         | 202.090.909              | 316.272.727              |
| Hồ Hoàng Nguyên Vũ - Phó Tổng Giám đốc                      | 332.500.000              | 211.000.000              |
| Huỳnh Văn Ngân - Phó Tổng Giám đốc                          | 31.500.000               | 31.500.000               |
| Trịnh Thanh Cần - Thành viên HĐQT                           | 53.090.909               | 88.000.000               |
| Nguyễn Quý Thịnh - Thành viên HĐQT                          | 53.090.909               | 88.000.000               |
| Trần Quang Huy - Kế toán trưởng                             | 872.500.000              | 1.074.247.475            |
| Nguyễn Như Long - Thành viên HĐQT độc lập                   | 92.909.091               | -                        |
|   | <u>4.731.681.818</u>     | <u>5.175.753.157</u>     |
| <b>(iv) Dịch vụ quản lý</b>                                 |                          |                          |
| Chi phí trả cho công ty con                                 | 15.528.960.000           | 15.528.960.000           |
| Chi phí các công ty con phải trả                            | 47.225.000.000           | -                        |
|   | <u>62.753.960.000</u>    | <u>15.528.960.000</u>    |

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

|  | 2024<br>VND              | 2023<br>VND              |
|--|--------------------------|--------------------------|
| (v) <b>Hỗ trợ vốn (*)</b>                        |                          |                          |
| Tiền thu hỗ trợ vốn lưu động từ các công ty con  | 4.926.151.901.657        | 4.450.128.081.051        |
| Tiền chi hỗ trợ vốn lưu động cho các công ty con | <u>4.885.012.901.500</u> | <u>4.381.000.000.000</u> |

(\*) Đây là tiền hỗ trợ vốn lưu động cho các công ty con nhằm phục vụ hoạt động kinh doanh trong năm tài chính và có lãi suất từ 3,5%/năm đến 5%/năm.

## (vi) Hoạt động tài chính

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Thu nhập từ hỗ trợ vốn lưu động</b>     |                       |                       |
| Các công ty con                            | <u>3.430.375.780</u>  | <u>1.345.665.473</u>  |
| <b>Thu nhập từ cổ tức (Thuyết minh 26)</b> |                       |                       |
| Các công ty con                            | <u>79.419.780.000</u> | <u>64.750.920.000</u> |
| <b>Lãi cho vay</b>                         |                       |                       |
| Các công ty con                            | <u>8.446.403.993</u>  | <u>10.813.561.644</u> |
| (vii) <b>Chi hộ</b>                        |                       |                       |
| Các công ty con                            | <u>5.148.214.335</u>  | <u>920.469.550</u>    |

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

|   | 2024<br>VND            | 2023<br>VND              |
|---|------------------------|--------------------------|
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b> |                        |                          |
| Các công ty con   | 987.004.472.839        | 1.042.783.852.184        |
| Các công ty thành viên thuộc PVN                        | 2.200.000.000          | 23.956.855.278           |
|   | <u>989.204.472.839</u> | <u>1.066.740.707.462</u> |

## 32 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

|   | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu từ cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 7)</b> |                        |                        |
| Công ty con   | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))</b>    |                        |                        |
| Các công ty con                                     | 392.374.564.988        | 366.668.430.260        |
| Các công ty thành viên thuộc PVN                    | -                      | 4.414.358              |
|   | <u>392.374.564.988</u> | <u>366.672.844.618</u> |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)</b> |                        |                        |
| PVN   | 17.599.744.800         | 37.119.167.792         |
| Các công ty con                                     | 4.110.111.535          | 2.049.170.824          |
| Các công ty thành viên thuộc PVN                    | -                      | 220.000.000            |
|   | <u>21.709.856.335</u>  | <u>39.388.338.616</u>  |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)</b>      |                        |                        |
| Các công ty con                                     | 39.916.514.425         | 80.863.594.676         |
| Công ty thành viên thuộc PVN                        | -                      | 1.402.265.995          |
|   | <u>39.916.514.425</u>  | <u>82.265.860.671</u>  |

## 33 CÁC CAM KẾT

## (a) Cam kết thuê hoạt động

## (i) Tổng Công ty là bên đi thuê

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang gồm: thuê đất, thuê kho và thuê văn phòng trong tương lai như sau:

|  | 2024<br>VND           | 2023<br>VND           |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Dưới 1 năm                               | 16.027.040.727        | 16.027.040.727        |
| Từ 1 đến 5 năm                           | 3.629.274.574         | 16.725.622.915        |
| Trên 5 năm                               | 46.696.666.182        | 49.600.085.841        |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>66.352.981.483</u> | <u>82.352.749.483</u> |

**33 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)****(a) Cam kết thuê hoạt động (tiếp theo)****(ii) Tổng Công ty là bên cho thuê**

Tổng Công ty đã ký hợp đồng cho thuê hoạt động Dự án Nghi Sơn và cho thuê văn phòng, theo đó khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu phải thu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

|  | 2024<br>VND            | 2023<br>VND            |
|--|------------------------|------------------------|
| Dưới 1 năm                               | 117.144.925.502        | 117.462.120.809        |
| Từ 1 đến 5 năm                           | 24.509.342.982         | 136.422.669.055        |
| Trên 5 năm                               | 5.127.272.727          | 5.193.167.851          |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | <u>146.781.541.211</u> | <u>259.077.957.715</u> |

**(b) Cam kết vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, tiến độ cam kết góp vốn điều lệ của Tổng Công ty vào các công ty như sau:

|  | Theo Giấy chứng<br>nhận đăng ký<br>kinh doanh<br>VND | Tỷ lệ<br>góp vốn của<br>Tổng Công ty<br>% | Số vốn<br>đã góp<br>VND | Số vốn<br>còn phải góp<br>VND |
|--|--|---|-------------------------|-------------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư<br>Thương mại Kỹ thuật Công<br>nghệ Sài Gòn ("ITS") (*) | 20.000.000.000                                       | 40  | -                       | 20.000.000.000                |
| Công ty TNHH Nghi dưỡng<br>Quốc tế Vĩnh Hòa<br>Emerald Bay (**)                | <u>111.200.000.000</u>                               | 20  | <u>16.000.000.000</u>   | <u>95.200.000.000</u>         |

(\*) Theo Nghị quyết số 16/NQ-DVTHDK ngày 29 tháng 3 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty đồng ý chủ trương đầu tư góp vốn thành lập ITS, trong đó Tổng Công ty góp 40% vốn điều lệ tương đương 20 tỷ Đồng. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, các cổ đông của ITS vẫn chưa góp vốn vào ITS.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 22/DVTHDK-QĐ ngày 9 tháng 7 năm 2018, Tổng Công ty đã chấp thuận góp vốn để thành lập Công ty TNHH Nghi dưỡng Quốc tế Vĩnh Hòa Emerald Bay với tổng vốn góp là 111,2 tỷ Đồng chiếm 20% vốn điều lệ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã góp 16 tỷ Đồng.

**(c) Cam kết bảo lãnh tín dụng**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay ngân hàng của các công ty con với tổng hạn mức bảo lãnh là 5.086 tỷ Đồng và 45,7 triệu USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.745 tỷ Đồng và 10 triệu USD); và có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản phải trả người bán của các công ty con với tổng giá trị là 239,5 tỷ Đồng và 18,6 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 235 tỷ Đồng và 8,2 triệu Đô la Mỹ). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả nợ gốc, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho nhà cung cấp và ngân hàng trong trường hợp các công ty con không có khả năng thanh toán hoặc thanh toán trễ.

**34 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Tổng Công ty không có bất kỳ hoạt động kinh doanh ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Tổng Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

|                     | <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024</b> |  |                          |
|---------------------|--------------------------------------|--|--------------------------|
|                     | <b>Dịch vụ cho thuê<br/>VND</b>      | <b>Kinh doanh điện tử thiết bị<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
| Tài sản bộ phận     | 529.770.326.052                      | 4.097.282.627.407                          | <b>4.627.052.953.459</b> |
| Nợ phải trả bộ phận | -                                    | 3.028.048.216.980                          | <b>3.028.048.216.980</b> |
|                     | <hr/> <hr/>                          | <hr/> <hr/>                                | <hr/> <hr/>              |
|                     | <b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</b> |  |                          |
|                     | <b>Dịch vụ cho thuê<br/>VND</b>      | <b>Kinh doanh điện tử thiết bị<br/>VND</b> | <b>Tổng cộng<br/>VND</b> |
| Tài sản bộ phận     | 570.835.455.412                      | 3.475.856.433.650                          | <b>4.046.691.889.062</b> |
| Nợ phải trả bộ phận | -                                    | 2.502.352.799.850                          | <b>2.502.352.799.850</b> |
|                     | <hr/> <hr/>                          | <hr/> <hr/>                                | <hr/> <hr/>              |

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

|  | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 |                               |   |                       |
|--|--|-------------------------------|---|-----------------------|
|  | Dịch vụ cho thuê<br>VND                          | Kinh doanh hàng<br>hóa<br>VND | Dịch vụ quản lý<br>và dịch vụ khác<br>VND | Tổng cộng<br>VND      |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 127.378.507.383                                  | 5.778.482.198.293             | 77.928.825.198                            | 5.983.789.530.874     |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                 | (88.309.162.367)                                 | (5.779.440.175.449)           | (30.369.695.078)                          | (5.898.119.032.894)   |
| <b>Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>39.069.345.016</b>                            | <b>(957.977.156)</b>          | <b>47.559.130.120</b>                     | <b>85.670.497.980</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        |  |                               |   | 126.844.350.205       |
| Chi phí tài chính                                    |  |                               |   | (77.636.216.746)      |
| Chi phí bán hàng                                     |  |                               |   | (3.299.900.660)       |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         |  |                               |   | (71.072.425.561)      |
| Thu nhập khác  |  |                               |   | 47.651.237            |
| Chi phí khác   |  |                               |   | (459.398.766)         |
|  |  |                               |   | <b>60.094.557.689</b> |



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

|  | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 |                               |                      |                            |
|--|--|-------------------------------|----------------------|----------------------------|
|  | Dịch vụ cho thuê<br>VND                          | Kinh doanh<br>hàng hóa<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND  | Tổng cộng<br>VND           |
| Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ      | 125.230.340.187                                  | 6.667.899.294.668             | 31.012.686.887       | <b>6.824.142.321.742</b>   |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                 | (87.699.533.315)                                 | (6.631.247.389.473)           | (28.184.534.487)     | <b>(6.747.131.457.275)</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>37.530.806.872</b>                            | <b>36.651.905.195</b>         | <b>2.828.152.400</b> | <b>77.010.864.467</b>      |
| Doanh thu hoạt động tài chính                        |  |                               |                      | 147.152.952.622            |
| Chi phí tài chính                                    |  |                               |                      | (116.804.370.028)          |
| Chi phí bán hàng                                     |  |                               |                      | (3.465.391.911)            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                         |  |                               |                      | (71.541.670.795)           |
| Thu nhập khác  |  |                               |                      | 490.259.965                |
| Chi phí khác   |  |                               |                      | (1.569.942.568)            |
|  |  |                               |                      | <b>31.272.701.752</b>      |

Báo cáo tài chính riêng đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 15 tháng 3 năm 2025.



Nguyễn Minh Tân  
Người lập



Trần Quang Huy  
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà  
Chủ tịch HĐQT

